



liú làng zhě
流浪者

noun · vagrant; wanderer; homeless person

Example Sentences

nà gè liú làng zhě zài gōng yuán de cháng yǐ shàng guò yè
那个流浪者在公园的长椅上过夜。

That vagrant spent the night on a park bench.

chéng shì lǐ yǒu hěn duō liú làng zhě xū yào bāng zhù
城市里有很多流浪者需要帮助。

There are many homeless people in the city who need help.

Trace each character, then write the word on your own.

流	流	流	流	流	流	流	流	流	流	流
流	流									
浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪	浪
浪	浪									
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者